TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 04/2025

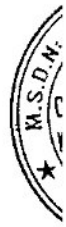

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**7,246,179,101,635**	**6,110,972,743,638**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,229,967,131,134**	**1,886,098,345,506**
1.Tiền	111	V.01	1,190,676,967,388	1,616,028,699,102
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,290,163,746	270,069,646,404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**584,042,866,066**	**604,794,124,794**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		584,042,866,066	604,794,124,794
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4,050,230,667,394**	**2,587,511,836,158**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	2,801,971,746,379	1,803,715,619,703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		313,034,670,788	102,545,977,566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	965,782,008,983	711,402,761,001
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(30,557,758,756)	(30,152,522,112)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,109,680,684,077**	**933,073,083,426**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	1,169,171,839,182	985,450,601,451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(59,491,155,105)	(52,377,518,025)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**272,257,752,964**	**99,495,353,754**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	27,273,699,607	5,354,449,299
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		244,984,053,357	94,140,904,455
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**14,026,457,342,166**	**11,429,376,694,656**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**275,088,985,008**	**362,817,831,954**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	275,088,985,008	362,817,831,954
II. Tài sản cố định	**220**		**7,691,153,587,471**	**5,833,433,295,912**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7,576,316,685,797	5,715,949,205,511
- Nguyên giá	222		16,958,530,579,401	14,640,407,155,893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,382,213,893,604)	(8,924,457,950,382)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	114,836,901,674	117,484,090,401
- Nguyên giá	228		276,686,983,568	266,821,155,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(161,850,081,894)	(149,337,065,355)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**1,945,150,682,583**	**1,193,458,870,326**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,945,150,682,583	1,193,458,870,326
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**3,530,480,071,134**	**3,449,878,634,946**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,415,656,077,575	3,300,393,447,225
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		470,075,632,342	455,185,787,946
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(355,251,638,783)	(305,700,600,225)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**584,584,015,970**	**589,788,061,518**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	582,193,876,381	575,605,433,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	2,390,139,589	14,182,628,166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**21,272,636,443,801**	**17,540,349,438,294**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**5,247,428,319,017**	**2,309,612,612,184**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,746,956,591,629**	**2,064,669,478,350**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2,101,417,000,775	1,277,666,359,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,868,470,000	11,110,440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	81,797,342,674	75,784,917,264
4. Phải trả người lao động	314		134,293,420,760	74,892,849,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	747,909,299,831	234,762,435,654
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	35,162,278,954	155,449,574,925
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	357,219,200,587	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	166,216,127,927	140,744,478,318
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		120,073,450,121	94,258,422,609
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,500,471,727,388**	**244,943,133,834**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	1,227,232,696,914	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	257,061,954,908	222,891,511,287
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16,177,075,566	22,051,622,547
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**16,025,208,124,784**	**15,230,736,826,110**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**16,025,208,124,784**	**15,230,736,826,110**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	3,622,463,882,777	3,118,279,151,677
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,720,359,098,680	3,520,452,178,488
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		706,287,268,514	615,907,621,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		337,967,618,132	263,341,120,911
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		368,319,650,382	352,566,500,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**21,272,636,443,801**	**17,540,349,438,294**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,580,999,031,138	1,597,151,537,694	6,812,361,504,038	6,374,042,701,281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.	23,748,880,000	-	23,748,880,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,557,250,151,138	1,597,151,537,694	6,788,612,624,038	6,374,042,701,281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,309,389,621,520	1,462,552,989,810	5,858,251,256,784	5,436,642,884,685
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**247,860,529,618**	**134,598,547,884**	**930,361,367,254**	**937,399,816,596**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	181,762,182,150	78,314,884,710	414,424,332,058	229,429,415,307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13,423,254,186	(76,924,210,092)	174,685,480,562	35,774,606,085
- Trong đo: Chi phí lãi vay	*23*		1,370,129,678	-	*2,809,621,574*	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	11,576,907,836	7,986,546,528	23,969,073,420	16,806,060,861
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	163,931,652,116	82,995,813,234	465,879,765,468	354,519,277,077
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**240,690,897,630**	**198,855,282,924**	**680,251,379,862**	**759,729,287,880**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	126,667,336,136	32,848,317,219	270,103,859,696	45,377,863,443
12. Chi phí khác	32	VI.6	20,951,933,100	(49,125,336)	72,719,070,560	7,395,874,029
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		105,715,403,036	32,897,442,555	197,384,789,136	37,981,989,414
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**346,406,300,666**	**231,752,725,479**	**877,636,168,998**	**797,711,277,294**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	72,152,892,098	26,175,923,151	202,513,540,470	164,672,795,168
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	12,132,812,326	5,300,638,671	12,132,812,326	5,108,488,002
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**262,120,596,242**	**200,276,163,657**	**662,989,816,202**	**627,929,994,124**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

M.S.D.N: 0302495126 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, HCM

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***877,636,168,998***	***797,711,277,294***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***232,531,298,742***	***208,283,742,591***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		496,101,118,758	428,070,272,106
- Các khoản dự phòng	03		91,188,213,140	(62,136,116,601)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(42,210,820,474)	8,426,287,896
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(315,356,834,256)	(166,076,700,810)
- Chi phí lãi vay	06		2,809,621,574	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1,110,167,467,740***	***1,005,995,019,885***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,190,413,797,444)	(997,999,747,146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(149,957,785,310)	(145,735,654,359)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,071,466,215,450	689,048,047,803
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,407,731,602)	196,501,592,610
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,809,621,574)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(185,518,790,314)	(164,065,868,547)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	9,610,268,160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(73,744,531,710)	(67,678,727,385)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***569,781,425,236***	***525,674,931,021***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,752,344,696,380)	(1,240,899,274,890)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		745,043,668	1,050,252,945
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,297,455,890,000)	(1,025,051,354,952)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,318,207,148,728	1,500,495,999,278
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,227,920,000)	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136,040,915,816	68,826,833,226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2,602,035,398,168)***	***(695,577,544,393)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		1,990,953,151,250	-
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(429,496,507,122)	-
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(277,940,003,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***1,283,516,641,128***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(748,737,331,804)**	**(169,902,613,372)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,886,098,345,506**	**1,932,023,113,440**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,031,630,696	(1,239,619,182)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			91,574,486,736	125,217,464,620
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**1,229,967,131,134**	**1,886,098,345,506**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

+ Công ty TNHH PT Perovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ, hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deepwater)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các Văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,337,516,203	6,259,647,147
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,188,339,451,185	1,609,769,051,955
Cộng	**1,190,676,967,388**	**1,616,028,699,102**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
+ Ngắn hạn	**584,042,866,066**	**584,042,866,066**	**604,794,124,794**	**604,794,124,794**
- Tiền gửi có kỳ hạn	584,042,866,066	584,042,866,066	604,794,124,794	604,794,124,794

	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**3,415,656,077,575**	**(355,251,638,783)**	**3,060,404,438,792**	**3,300,393,447,225**	**(305,700,600,225)**	**2,994,692,847,000**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	(355,251,638,783)	829,580,361,217	1,184,832,000,000	(305,700,600,225)	879,131,399,775
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	7,305,200,000	-	7,305,200,000	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	713,263,124,175	-	713,263,124,175	605,305,693,825	-	605,305,693,825
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**470,075,632,342**	**-**	**470,075,632,342**	**455,185,787,946**	**-**	**455,185,787,946**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	92,979,674,993	-	92,979,674,993	78,089,830,597	-	78,089,830,597

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MURPHY CUU LONG	269,813,451,446	45,700,143,585
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	218,677,028,140	286,987,437,639
PVEP POC	334,903,677,452	81,438,439,407
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	347,973,548,083	387,555,049,857
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	93,195,599,374	-
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	313,686,557,238
PT. JIMMULYA	982,497,131,290	458,561,341,626
Các khoản phải thu khách hàng khác	554,911,310,594	229,786,650,351
Cộng	**2,801,971,746,379**	**1,803,715,619,703**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	**11,692,144,490**	**17,825,211,171**
Công ty liên doanh	**11,692,144,490**	**17,825,211,171**
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	11,692,144,490	17,825,211,171

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**965,782,008,983**	-	**711,402,761,001**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	113,207,506,406	-	60,362,742,759	-
- Phải thu người lao động	4,071,454,164	-	162,591,189	-
- Ký cược, ký quỹ	52,028,595,707	-	50,312,440,743	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	4,144,287,225	-	7,786,246,854	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	197,210,467,817	-	51,195,064,197	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	510,890,387,893	-	513,348,032,310	-
- Phải thu khác.	84,229,309,771	-	28,235,642,949	-
b) Dài hạn	**275,088,985,008**	-	**362,817,831,954**	-
- Ký cược, ký quỹ	208,311,942,180	-	302,381,735,040	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	207,699,872,224	-	201,120,890,958	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	65,232,945,427	-	58,954,368,234	-
- Phải thu khác.	1,544,097,401	-	1,481,728,680	-
Cộng	**1,240,870,993,991**	-	**1,074,220,592,955**	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31,354,072,105	(30,557,758,756)	32,614,292,604	(30,152,522,112)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8,395,203,303	(8,395,203,303)	8,146,755,381	(8,146,755,381)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	20,810,645,542	(20,810,645,542)	20,847,326,604	(20,304,909,873)
Các khách hàng khác	2,148,223,260	(1,351,909,911)	3,620,210,619	(1,700,856,858)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	58,505,548,813	-	39,400,726,113	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,104,742,065,355	(59,491,155,105)	946,049,875,338	(52,377,518,025)
- Công cụ, dụng cụ	5,924,225,014	-	-	-
Cộng	**1,169,171,839,182**	**(59,491,155,105)**	**985,450,601,451**	**(52,377,518,025)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	1,945,150,682,583	1,193,458,870,326
Giàn khoan PV DRILLING VIII	-	1,165,039,223,340
Giàn khoan PV DRILLING IX	1,888,687,406,179	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	56,463,276,404	28,419,646,986
Cộng	**1,945,150,682,583**	**1,193,458,870,326**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**356,437,586,031**	**14,145,042,330,261**	**60,105,687,579**	**77,931,681,531**	**889,870,491**	**14,640,407,155,893**
- Mua trong năm	-	2,164,928,333,788	7,794,072,648	7,006,977,974	-	2,179,729,384,410
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	4,909,719,544	440,644,980	-	5,350,364,524
- Phân loại lại (tăng)	-	(1,968,033,546)	1,968,033,546	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,966,965,570)	(335,216,680,272)	(5,231,129,658)	(140,841,184)	-	(359,555,616,684)
- Giảm khác	-	-	(4,812,891,230)	(48,014,040)	-	(4,860,905,270)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	11,466,394,541	481,328,169,451	2,013,301,079	2,623,222,391	29,109,066	497,460,196,528
Số dư cuối kỳ	**348,937,015,002**	**16,454,114,119,682**	**66,746,793,508**	**87,813,671,652**	**918,979,557**	**16,958,530,579,401**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**141,579,528,888**	**8,664,109,231,950**	**54,728,562,882**	**63,150,756,171**	**889,870,491**	**8,924,457,950,382**
- Khấu hao trong năm	172,091,664,028	314,191,667,738	2,149,867,362	4,965,942,436	-	493,399,141,564
- Tăng khác	-	-	4,004,448,378	38,230,534	-	4,042,678,912
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(18,537,136,656)	(305,426,601,480)	(5,231,181,286)	(140,841,184)	-	(329,335,760,606)
- Giảm khác	-	-	(3,907,594,250)	(48,014,040)	-	(3,955,608,290)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,195,744,462	283,505,966,561	1,759,851,050	2,114,820,503	29,109,066	293,605,491,642
Số dư cuối kỳ	**301,329,800,722**	**8,956,380,264,769**	**53,503,954,136**	**70,080,894,420**	**918,979,557**	**9,382,213,893,604**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**214,858,057,143**	**5,480,933,098,311**	**5,377,124,697**	**14,780,925,360**	-	**5,715,949,205,511**
Tại ngày cuối kỳ	**47,607,214,280**	**7,497,733,854,913**	**13,242,839,372**	**17,732,777,232**	-	**7,576,316,685,797**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *934,019,179,903*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**154,584,551,418**	**112,236,604,338**	**-**	**266,821,155,756**
- Mua trong năm	-	1,283,033,242	39,779,374	1,322,812,616
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(196,599,424)	-	(196,599,424)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	5,056,704,268	3,682,505,069	405,283	8,739,614,620
Số dư cuối kỳ	**159,641,255,686**	**117,005,543,225**	**40,184,657**	**276,686,983,568**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**43,695,971,715**	**105,641,093,640**	**-**	**149,337,065,355**
- Khấu hao trong năm	2,682,745,764	5,059,492,372	5,395,126	7,747,633,262
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(196,599,424)	-	(196,599,424)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,456,696,628	3,505,231,106	54,967	4,961,982,701
Số dư cuối kỳ	**47,835,414,107**	**114,009,217,694**	**5,450,093**	**161,850,081,894**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	**110,888,579,703**	**6,595,510,698**	**-**	**117,484,090,401**
Tại ngày cuối kỳ	**111,805,841,579**	**2,996,325,531**	**34,734,564**	**114,836,901,674**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *111,022,778,214*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**27,273,699,607**	**5,354,449,299**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	46,625,676	49,971,729
- Chi phí mua bảo hiểm;	2,453,480,622	2,450,533,797
- Các khoản khác	24,773,593,309	2,853,943,773
b) Dài hạn	**582,193,876,381**	**575,605,433,352**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	323,811,877,656	465,096,199,422
- Các khoản khác	258,381,998,725	110,509,233,930
Cộng	**609,467,575,988**	**580,959,882,651**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	357,219,200,587	357,219,200,587	786,715,707,709	(429,496,507,122)	-	-
Vay ngắn hạn	275,403,708,321	275,403,708,321	704,900,215,443	(429,496,507,122)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	81,815,492,266	81,815,492,266	81,815,492,266	-	-	-
b) Dài hạn	1,227,232,696,914	1,227,232,696,914	1,227,232,696,914	-	-	-
Năm thứ 2	331,026,992,401	331,026,992,401	331,026,992,401	-	-	-
Trên 2 năm đến 5 năm	896,205,704,513	896,205,704,513	896,205,704,513	-	-	-
Cộng	**1,584,451,897,501**	**1,584,451,897,501**	**2,010,296,434,791**	**(425,844,537,290)**	-	-

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	306,314,419,272	382,701,145,320
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	309,513,024,092	63,645,328,588
Borr Jack-up XXXII INC	280,317,162,738	132,344,445,307
Phải trả cho các đối tượng khác	1,205,272,394,673	698,975,440,429
Cộng	**2,101,417,000,775**	**1,277,666,359,644**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**814,538,296,786**	**724,337,029,462**
Công ty con	**772,155,765,918**	**724,337,029,462**
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	15,997,822,268	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	66,401,846,952	25,828,237,860
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	309,513,024,092	63,645,322,257
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	12,171,674,443	-
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	44,989,605,020	53,498,233,158
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	306,314,431,007	382,701,145,320
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	16,767,362,136	198,664,090,867
Công ty liên doanh	**42,382,530,868**	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	42,382,530,868	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế xuất, nhập khẩu	-	83,674,507,340	83,674,507,340	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44,094,928,715	130,464,627,164	120,510,728,715	-	54,048,827,164
Thuế thu nhập cá nhân	9,721,498,176	172,940,733,755	155,217,788,710	-	27,444,443,221
Các loại thuế khác	20,750,067,450	75,538,388,667	95,958,471,559	-	329,984,558
- Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	20,750,067,450	75,534,388,667	95,954,471,559	-	329,984,558
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	242,600,000	242,600,000	-	-
Chênh lệch tỷ giá	1,218,422,923	-	-	(1,244,335,192)	(25,912,269)
Cộng	**75,784,917,264**	**462,860,856,926**	**455,604,096,324**	**(1,244,335,192)**	**81,797,342,674**

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	736,562,623,437	223,665,782,700
+ Hoạt động của các giàn khoan	*736,562,623,437*	*223,665,782,700*
- Các khoản trích trước khác	11,346,676,394	11,096,652,954
+ Chi phí lãi vay	*7,150,861,017*	-
+ Các khoản khác	*4,195,815,377*	*11,096,652,954*
Cộng	**747,909,299,831**	**234,762,435,654**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	265,229,167	644,228,763
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	111,710,424,000
- Phải trả nội bộ	-	2,611,130,157
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	34,897,049,787	40,483,792,005
Cộng	**35,162,278,954**	**155,449,574,925**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	166,216,127,927	140,744,478,318
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*120,729,547,441*	*133,042,645,557*
+ Dự phòng khác	*45,486,580,486*	*7,701,832,761*
Cộng	**166,216,127,927**	**140,744,478,318**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	257,061,954,908	222,891,511,287
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*257,061,954,908*	*222,891,511,287*
Cộng	**257,061,954,908**	**222,891,511,287**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,390,139,589	14,182,628,166
Cộng	**2,390,139,589**	**14,182,628,166**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**2,458,496,115,678**	**3,332,073,171,798**	**263,341,120,911**	**14,030,008,283,200**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	627,929,994,124	627,929,994,124
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	188,379,006,690	(275,363,493,903)	(86,984,487,213)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	659,783,035,999	-	-	659,783,035,999
Số dư cuối năm trước	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,118,279,151,677**	**3,520,452,178,488**	**615,907,621,132**	**15,230,736,826,110**
Số dư đầu năm nay	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,118,279,151,677**	**3,520,452,178,488**	**615,907,621,132**	**15,230,736,826,110**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	662,989,816,202	662,989,816,202
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	199,906,920,192	(294,670,165,820)	(94,763,245,628)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(277,940,003,000)	(277,940,003,000)
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	504,184,731,100	-	-	504,184,731,100
Số dư cuối kỳ này	**5,562,960,060,000**	**2,434,086,374,663**	**(20,948,559,850)**	**3,622,463,882,777**	**3,720,359,098,680**	**706,287,268,514**	**16,025,208,124,784**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,804,965,720,000	2,804,965,720,000
- Vốn của các đối tượng khác	2,757,994,340,000	2,757,994,340,000
Cộng	**5,562,960,060,000**	**5,562,960,060,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

đ) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,720,359,098,680	3,520,452,178,488
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	16,177,075,566	22,051,622,547
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*8,984,230,579*	*10,151,003,004*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*7,192,844,987*	*11,900,619,543*

19. Chênh lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND	3,708,454,312,401	3,201,391,681,697
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(85,990,429,624)	(83,112,530,020)
Cộng	**3,622,463,882,777**	**3,118,279,151,677**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	-	1,950
- VND	645,509,306,146	928,542,692,041
- EUR	7,423	7,423
- SGD	630	19,914
- DZD	18,258,478	35,624,374
- MYR	5,934,677	82,441
- THB	2,259	2,259
- BND	150,224	61,499
- IDR	42,449,475,632	47,499,201,247

d) Vàng tiền tệ:
(chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ)

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	2,283,867,861,814	1,294,301,921,079
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	297,131,169,324	302,849,616,615
Cộng	**2,580,999,031,138**	**1,597,151,537,694**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	**4,709,022,089**	**5,994,873,154**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	68,457,205	37,113,495
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	(385,462,162)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	1,334,694,542	580,132,635
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	2,496,409,414	2,867,385,998
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	1,108,343,192	2,510,241,025
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	86,579,898	-
Công ty liên doanh	**10,056,824,632**	**26,878,022,652**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	269,988,626	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	9,786,836,006	26,878,022,652
Cộng	**14,765,846,721**	**32,872,895,806**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1,974,832,411,506	1,183,677,183,549
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	334,557,210,014	278,875,806,261
Cộng	**2,309,389,621,520**	**1,462,552,989,810**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,232,093,322	9,752,920,578
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	119,754,837,402	52,225,999,920
- Lãi chênh lệch tỷ giá	55,775,251,426	16,335,964,212
Cộng	**181,762,182,150**	**78,314,884,710**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền vay	1,370,129,678	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	28,190,514,282	(13,201,638,498)
- Chi phí công cụ phái sinh	163,918,900	94,198,329
- Chi phí tài chính khác	(16,301,308,674)	(63,816,769,923)
Cộng	**13,423,254,186**	**(76,924,210,092)**

5. Thu nhập khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	56,403,590	313,621,515
- Các khoản khác.	126,610,932,546	32,534,695,704
Cộng	**126,667,336,136**	**32,848,317,219**

6. Chi phí khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	17,805,335,570	-
- Các khoản bị phạt;	3,146,597,530	-
- Các khoản khác	-	(49,125,336)
Cộng	**20,951,933,100**	**(49,125,336)**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2025	Quý 4/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**163,931,652,116**	**82,995,813,234**
- Chi phí nhân công	97,534,172,016	41,505,464,361
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,033,437,500	3,172,611,654
- Chi phí dự phòng	(3,051,653,638)	547,190,610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51,017,344,016	24,972,973,944
- Chi phí khác bằng tiền	14,398,352,222	12,797,572,665
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**11,576,907,836**	**7,986,546,528**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,942,373,902	7,593,643,284
- Chi phí khác bằng tiền	634,533,934	392,903,244
Cộng	**175,508,559,952**	**90,982,359,762**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121,770,291,266	75,939,813,936
- Chi phí nhân công	437,625,309,908	260,718,649,494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	138,548,565,218	117,361,645,893
- Chi phí dự phòng	84,683,653,048	51,091,169,853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,696,790,875,880	1,000,449,500,364
- Chi phí khác bằng tiền	5,479,486,152	47,974,570,032
Cộng	**2,484,898,181,472**	**1,553,535,349,572**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	63,374,815,584	26,175,923,151
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	8,778,076,514	-
Cộng	**72,152,892,098**	**26,175,923,151**

(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	12,132,812,326	5,300,638,671
Cộng	**12,132,812,326**	**5,300,638,671**

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

-Các loại công cụ tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,229,967,131,134	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,012,284,981,614	2,847,783,690,546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	584,042,866,066	604,794,124,794
Tổng cộng	**5,826,294,978,814**	**5,338,676,160,846**
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2,136,314,050,562	1,432,471,705,806
Chi phí phải trả	747,909,299,831	234,762,435,654
Tổng cộng	**4,468,675,247,894**	**1,667,234,141,460**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày đầu năm* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,886,098,345,506	-	-	1,886,098,345,506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,545,401,955,506	302,381,735,040	-	2,847,783,690,546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604,794,124,794	-	-	604,794,124,794
Tổng cộng	**5,036,294,425,806**	**302,381,735,040**	-	**5,338,676,160,846**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1,432,471,705,806	-	-	1,432,471,705,806
Chi phí phải trả	234,762,435,654	-	-	234,762,435,654
Tổng cộng	**1,667,234,141,460**	-	-	**1,667,234,141,460**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**3,369,060,284,346**	**302,381,735,040**	-	**3,671,442,019,386**

				Tại ngày cuối kỳ
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,229,967,131,134	-	-	1,229,967,131,134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3,737,195,996,606	275,088,985,008	-	4,012,284,981,614
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	584,042,866,066	-	-	584,042,866,066
Tổng cộng	**5,551,205,993,806**	**275,088,985,008**	-	**5,826,294,978,814**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	357,219,200,587	1,227,232,696,914	-	1,584,451,897,501
Phải trả người bán và phải trả khác	2,136,314,050,562	-	-	2,136,314,050,562
Chi phí phải trả	747,909,299,831	-	-	747,909,299,831
Tổng cộng	**3,241,442,550,980**	**1,227,232,696,914**	-	**4,468,675,247,894**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2,309,763,442,826**	**(952,143,711,906)**	-	**1,357,619,730,920**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	14,428,138,781	22,238,631,453
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	412,583,429,546	191,072,524,179
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	124,899,644,116	78,187,953,930
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3,181,668,069	2,934,822,726
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3,827,183,343	2,305,264,794
Các công ty con của Tổng Công ty	772,155,765,918	726,948,159,619
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	42,382,530,868	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 04/2025

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025
do Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Đoàn Đắc Tùng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2025)
	Ông Trần Văn Hoạt	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
	Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 23 tháng 04 năm 2025)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**277,876,255**	**242,009,138**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**47,166,742**	**74,694,006**
1.Tiền	111	V.01	45,660,044	63,998,602
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,506,698	10,695,404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**22,396,858**	**23,951,294**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,396,858	23,951,294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**155,318,122**	**102,471,658**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	107,449,927	71,431,453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,004,244	4,061,066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	37,035,779	28,173,251
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(1,171,828)	(1,194,112)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**42,554,001**	**36,951,926**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	44,835,366	39,026,201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,281,365)	(2,074,275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,440,532**	**3,940,254**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,045,891	212,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,394,641	3,728,205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**537,886,158**	**452,630,656**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,549,104**	**14,368,454**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	10,549,104	14,368,454
II. Tài sản cố định	**220**		**294,940,123**	**231,017,912**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	290,536,361	226,365,261
- Nguyên giá	222		650,325,213	579,795,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(359,788,852)	(353,429,882)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4,403,762	4,652,651
- Nguyên giá	228		10,610,384	10,566,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,206,622)	(5,914,105)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.07**	**74,592,579**	**47,263,826**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		74,592,579	47,263,826
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.02**	**135,386,742**	**136,623,446**
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,983,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13,623,179)	(12,106,475)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22,417,610**	**23,357,018**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	22,325,953	22,795,352
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	91,657	561,666
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**815,762,413**	**694,639,794**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**201,228,221**	**91,466,184**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**143,688,177**	**81,765,850**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	80,585,075	50,598,644
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110,000	440,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,136,762	3,001,264
4. Phải trả người lao động	314		5,149,880	2,965,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	28,680,803	9,297,154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,348,402	6,156,175
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	13,698,631	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	6,374,051	5,573,818
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,604,573	3,732,859
II. Nợ dài hạn	**330**		**57,540,044**	**9,700,334**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	47,061,882	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,857,804	8,827,037
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		620,358	873,297
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**614,534,192**	**603,173,610**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18**	**614,534,192**	**603,173,610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(3,674,726)	(3,563,240)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		166,304,022	158,559,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,189,206	51,461,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,920,993	37,279,757
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14,268,213	14,181,509
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**815,762,413**	**694,639,794**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

M.S.D.N: 0302495... C.T.T. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ... KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 04		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99,984,467	64,243,254	263,901,817	256,387,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.	920,000	-	920,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		99,064,467	64,243,254	262,981,817	256,387,221
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	89,462,680	58,829,210	226,940,856	218,681,585
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9,601,787**	**5,414,044**	**36,040,961**	**37,705,636**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,041,225	3,150,110	16,054,247	9,228,487
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	519,999	(3,094,172)	6,767,083	1,438,985
- Trong đo: Chi phí lãi vay	*23*		*53,077*	-	*108,841*	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	448,474	321,248	928,530	676,001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	6,350,494	3,338,394	18,047,562	14,260,057
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9,324,045**	**7,998,684**	**26,352,033**	**30,559,080**
11. Thu nhập khác	31	VI.5	4,906,924	1,321,279	10,463,464	1,825,263
12. Chi phí khác	32	VI.6	811,650	(1,976)	2,817,040	297,489
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		4,095,274	1,323,255	7,646,424	1,527,774
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	**50**		**13,419,319**	**9,321,939**	**33,998,457**	**32,086,854**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2,795,107	1,052,891	7,845,105	6,623,740
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	470,009	213,211	470,009	205,482
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10,154,203**	**8,055,837**	**25,683,343**	**25,257,632**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí
Tầng 4-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 04/2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***33,998,457***	***32,086,854***
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			***9,007,953***	***8,377,931***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,218,297	17,218,546
- Các khoản dự phòng	03		3,532,510	(2,499,341)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,635,191)	338,936
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12,216,504)	(6,680,210)
- Chi phí lãi vay	06		108,841	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***43,006,410***	***40,464,785***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(46,115,046)	(40,143,186)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,809,165)	(5,862,019)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		41,507,175	27,716,023
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(364,443)	7,904,010
- Tiền lãi vay đã trả	14		(108,841)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,186,751)	(6,599,327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	386,560
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,856,765)	(2,722,285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22,072,574***	***21,144,561***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106,622,170)	(49,913,490)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		28,862	42,245
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,261,714)	(41,231,300)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,276,697	61,699,868
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(280,000)	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,270,044	2,768,466
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(99,588,281)***	***(26,634,211)***

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2.Tiền thu từ đi vay	33		77,126,875	-
3.Tiền trả nợ gốc vay	34		(16,638,123)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,540,273)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***49,948,479***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(27,567,228)**	**(5,489,650)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**74,694,006**	**80,233,518**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		39,964	(49,862)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**47,166,742**	**74,694,006**

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 18 ngày 16 tháng 09 năm 2025 do Sở Tài Chính thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi…

+ Công ty TNHH PT Perovietnam Drilling Indonesia: Hoạt động hỗ trợ khai thác dầu khí bao gồm thực hiện quan sát địa chất; lắp đặt thiết bị khoan; sửa chữa và tháo dỡ công tác trám xi măng giếng dầu khí; khoan giếng; bơm các giếng khai thác; bịt và đóng các giếng khai thác; thử nghiệm sản lượng; tháo dỡ; hóa lỏng và tái hóa khí tự nhiên phục vụ nhu cầu vận chuyển tại các địa điểm khai thác; khoan thử nghiệm để tinh luyện dầu mỏ và khí tự nhiên; và các dịch vụ chữa cháy tại các mỏ dầu và khí tự nhiên.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty tiếp tục chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ukraina, cuộc chiến tại Trung Đông và tác động của căng thẳng thương mại toàn cầu, đặc biệt là chính sách thuế đối ứng của Mỹ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, giá dầu giảm, cung cầu thị trường giàn khoan biến động, chi phí đầu vào gia tăng, tỷ giá và lãi suất tăng... Tổng Công ty đã nỗ lực triển khai các giải pháp duy trì hiệu suất hoạt động giàn khoan, tiết giảm chi phí, tích cực tham gia xây dựng chuỗi liên kết với các đơn vị trong Tập đoàn, triển khai các dự án đầu tư và tìm kiếm cơ hội mở rộng đầu tư sang lĩnh vực mới theo xu hướng chuyển dịch năng lượng.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Số 61, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deepwater)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	51.79%	51.79%
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	RUKAN CROWN PALACE BLOK C-09, JL. PROF. DR. SOEPOMO NO. 231, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm, Jakarta, Indonesia	40%	100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Rạch Dừa, Tp. HCM	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. HCM	51%	50%

- Danh sách các xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	Level 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu " và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING VIII	15

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Phương pháp khấu hao**	**Số năm**
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quan lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chí phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	89,639	247,897
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45,570,405	63,750,705
Cộng	**45,660,044**	**63,998,602**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
+ Ngắn hạn	**22,396,858**	**22,396,858**	**23,951,294**	**23,951,294**
- Tiền gửi có kỳ hạn	22,396,858	22,396,858	23,951,294	23,951,294

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
- Đầu tư vào công ty con	**130,983,475**	**(13,623,179)**	**117,360,296**	**130,703,475**	**(12,106,475)**	**118,597,000**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	(13,599,138)	40,800,862	54,400,000	(12,106,475)	42,293,525
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
Công ty TNHH PT PetroVietnam Drilling Indonesia	280,000	(24,041)	255,959	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**18,026,446**	**-**	**18,026,446**	**18,026,446**	**-**	**18,026,446**
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
MURPHY CUU LONG	10,346,798	1,809,835
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	8,385,820	11,365,389
PVEP POC	12,842,876	3,225,157
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	13,344,079	15,348,107
Zarubezhneft EP Vietnam B.V.	3,573,862	-
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	-	12,422,738
PT. JIMMULYA	37,676,770	18,160,126
Các khoản phải thu khách hàng khác	21,279,723	9,100,101
Cộng	**107,449,927**	**71,431,453**
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	**448,370**	**705,921**
Công ty liên doanh	**448,370**	**705,921**
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	448,370	705,921

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a) Ngắn hạn	**37,035,779**	**-**	**28,173,251**	**-**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,341,278	-	2,390,509	-
- Phải thu người lao động	156,132	-	6,439	-
- Ký cược, ký quỹ	1,995,191	-	1,992,493	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	158,925	-	308,354	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	7,562,621	-	2,027,447	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	19,591,609	-	20,329,810	-
- Phải thu khác.	3,230,023	-	1,118,199	-
b) Dài hạn	**10,549,104**	**-**	**14,368,454**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	7,988,340	-	11,975,040	-
+ Trong đó: ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7,964,868	-	7,964,868	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	2,501,551	-	2,334,734	-
- Phải thu khác.	59,213	-	58,680	-
Cộng	**47,584,883**	**-**	**42,541,705**	**-**

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,202,365	(1,171,828)	1,291,604	(1,194,112)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*321,939*	*(321,939)*	*322,631*	*(322,631)*
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	*798,046*	*(798,046)*	*825,604*	*(804,123)*
Các khách hàng khác	*82,380*	*(51,843)*	*143,369*	*(67,358)*

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Hàng đang đi trên đường	2,243,569	-	1,560,363	-
- Nguyên liệu, vật liệu	42,364,615	(2,281,365)	37,465,838	(2,074,275)
- Công cụ, dụng cụ	227,182	-	-	-
Cộng	**44,835,366**	**(2,281,365)**	**39,026,201**	**(2,074,275)**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm	74,592,579	47,263,826
Giàn khoan PV DRILLING VIII	-	*46,138,340*
Giàn khoan PV DRILLING IX	*72,427,327*	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	*2,165,252*	*1,125,486*
Cộng	**74,592,579**	**47,263,826**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**14,115,781**	**560,177,511**	**2,380,329**	**3,086,281**	**35,241**	**579,795,143**
- Mua trong năm	-	83,866,442	301,932	271,441	-	84,439,815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	190,196	17,070	-	207,266
- Phân loại lại (tăng)	-	(76,239)	76,239	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(734,755)	(12,985,848)	(202,647)	(5,456)	-	(13,928,706)
- Giảm khác	-	-	(186,445)	(1,860)	-	(188,305)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**13,381,026**	**630,981,866**	**2,559,604**	**3,367,476**	**35,241**	**650,325,213**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**5,606,888**	**343,119,450**	**2,167,382**	**2,500,921**	**35,241**	**353,429,882**
- Khấu hao trong năm	6,666,602	12,171,367	83,283	192,374	-	19,113,626
- Tăng khác	-	-	155,127	1,481	-	156,608
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(718,104)	(11,831,820)	(202,649)	(5,456)	-	(12,758,029)
- Giảm khác	-	-	(151,375)	(1,860)	-	(153,235)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**11,555,386**	**343,458,997**	**2,051,768**	**2,687,460**	**35,241**	**359,788,852**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	**8,508,893**	**217,058,061**	**212,947**	**585,360**	**-**	**226,365,261**
Tại ngày cuối kỳ	**1,825,640**	**287,522,869**	**507,836**	**680,016**	**-**	**290,536,361**

** Trong quý 1/2025, Tổng Công ty đã hoàn tất việc bán Giàn khoan đất liền PV DRILLING 11 cho Công ty Creativo Oil Trading L.L.C.*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *35,817,739*

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	**6,121,918**	**4,444,838**	-	**10,566,756**
- Mua trong năm	-	49,703	1,541	51,244
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,616)	-	(7,616)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6,121,918**	**4,486,925**	**1,541**	**10,610,384**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**1,730,465**	**4,183,640**	-	**5,914,105**
- Khấu hao trong năm	103,926	195,998	209	300,133
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7,616)	-	(7,616)
- Giảm khác	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**1,834,391**	**4,372,022**	**209**	**6,206,622**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	**4,391,453**	**261,198**	-	**4,652,651**
Tại ngày cuối kỳ	**4,287,527**	**114,903**	**1,332**	**4,403,762**

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *4,257,498*

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**1,045,891**	**212,049**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	1,788	1,979
- Chi phí mua bảo hiểm;	94,086	97,047
- Các khoản khác.	950,017	113,023
b) Dài hạn	**22,325,953**	**22,795,352**
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	12,417,528	18,418,922
- Các khoản khác.	9,908,425	4,376,430
Cộng	**23,371,844**	**23,007,401**

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		*Trong kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	13,698,631	13,698,631	30,336,753	(16,638,123)	-	-
Vay ngắn hạn	10,561,173	10,561,173	27,199,295	(16,638,123)	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,137,458	3,137,458	3,137,458	-	-	-
b) Dài hạn	47,061,882	47,061,882	47,061,882	-	-	-
Năm thứ 2	12,694,213	12,694,213	12,694,213	-	-	-
Trên 2 năm đến 5 năm	34,367,669	34,367,669	34,367,669	-	-	-
Cộng	**60,760,513**	**60,760,513**	**77,398,635**	**(16,638,123)**	-	-

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	11,746,536	15,155,881
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	11,869,196	2,520,507
Borr Jack-up XXXII INC	10,749,594	5,241,157
Phải trả cho các đối tượng khác	46,219,748	27,681,099
Cộng	**80,585,075**	**50,598,644**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	**31,235,890**	**28,685,479**
Công ty con	**29,610,606**	**28,685,479**
Công ty TNHH MTV Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu khí	613,484	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	2,546,376	1,022,860
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	11,869,196	2,520,507
Công ty TNHH MTV DV Giếng khoan Dầu khí PVD	466,759	-
Công ty TNHH Một thành viên khoan Dầu Khí nước sâu PVD	1,725,260	2,118,658
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	11,746,536	15,155,881
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	642,994	7,867,573
Công ty liên doanh	**1,625,284**	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,625,284	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3,176,601	3,176,601	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,762,695	5,054,026	4,735,723	2,080,998
Thuế thu nhập cá nhân	426,371	6,695,267	6,078,371	1,043,267
Các loại thuế khác	812,198	2,895,761	3,695,462	12,497
- Thuế môn bài	-	*157*	*157*	-
- Thuế nhà thầu phụ	*812,198*	*2,895,604*	*3,695,305*	*12,497*
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9,206	9,206	-
Cộng	**3,001,264**	**17,830,861**	**17,695,363**	**3,136,762**

14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;	28,245,681	8,857,700
+ Hoạt động của các giàn khoan	*28,245,681*	*8,857,700*
- Các khoản trích trước khác	435,122	439,454
+ Chi phí lãi vay	*274,221*	-
+ Các khoản khác	*160,901*	*439,454*
Cộng	**28,680,803**	**9,297,154**

15. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	10,171	25,513
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	4,424,000
- Phải trả nội bộ các công ty con	-	103,407
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,338,231	1,603,255
Cộng	**1,348,402**	**6,156,175**

16. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	6,374,051	5,573,818
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	*4,629,733*	*5,268,807*
+ Dự phòng khác	*1,744,318*	*305,011*
Cộng	**6,374,051**	**5,573,818**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	9,857,804	8,827,037
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	9,857,804	8,827,037
Cộng	**9,857,804**	**8,827,037**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	91,657	561,666
Cộng	**91,657**	**561,666**

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**-**	**(966,501)**	**(2,336,511)**	**150,982,604**	**37,279,757**	**582,641,540**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	25,257,632	25,257,632
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	7,577,290	(11,076,123)	(3,498,833)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1,226,729)	-	-	(1,226,729)
Số dư cuối năm trước	**270,911,347**	**126,770,844**	**-**	**(966,501)**	**(3,563,240)**	**158,559,894**	**51,461,266**	**603,173,610**
Số dư đầu năm nay	**270,911,347**	**126,770,844**	**-**	**(966,501)**	**(3,563,240)**	**158,559,894**	**51,461,266**	**603,173,610**
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	25,683,343	25,683,343
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	7,744,128	(11,415,130)	(3,671,002)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10,540,273)	(10,540,273)
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(111,486)	-	-	(111,486)
Số dư cuối kỳ này	**270,911,347**	**126,770,844**	**-**	**(966,501)**	**(3,674,726)**	**166,304,022**	**55,189,206**	**614,534,192**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	136,566,642	136,566,642
- Vốn của các đối tượng khác	134,344,705	134,344,705
Cộng	**270,911,347**	**270,911,347**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu năm	270,911,347	270,911,347
+ Vốn tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn cuối năm	270,911,347	270,911,347
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**556,296,006**	**556,296,006**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	556,296,006	556,296,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	416,000	416,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	555,880,006	555,880,006
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	166,304,022	158,559,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	620,358	873,297
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	*344,527*	*402,004*
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	*275,831*	*471,293*

19. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(3,674,726)	(3,563,240)
Cộng	**(3,674,726)**	**(3,563,240)**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	-	1,950
- VND	645,509,306,146	928,542,692,041
- EUR	7,423	7,423
- SGD	630	19,914
- DZD	18,258,478	35,624,374
- MMK	-	-
- MYR	5,934,677	82,441
- THB	2,259	2,259
- BND	150,224	61,499
- IDR	42,449,475,632	47,499,201,247

b) Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xử lý tài chính trong năm 2023 đối với khoản nợ không có khả năng thu hồi của KrisEnergy Apsara với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	88,474,001	52,061,539
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	11,510,466	12,181,715
Cộng	**99,984,467**	**64,243,254**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	**182,421**	**241,136**
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	2,652	1,493
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	(14,932)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	51,704	23,335
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	96,708	115,337
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	42,936	100,971
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	3,354	-
Công ty liên doanh	**389,588**	**1,081,132**
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	10,459	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	379,129	1,081,132
Cộng	**572,009**	**1,322,268**

2. Giá vốn hàng bán	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	76,502,379	47,611,809
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	12,960,301	11,217,401
Cộng	**89,462,680**	**58,829,210**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241,423	392,298
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,639,143	2,100,720
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,160,659	657,092
Cộng	**7,041,225**	**3,150,110**

4. Chi phí tài chính	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền vay	53,077	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,092,063	(531,018)
- Chi phí công cụ phái sinh	6,350	3,789
- Chi phí tài chính khác	(631,491)	(2,566,943)
Cộng	**519,999**	**(3,094,172)**

5. Thu nhập khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,185	12,615
- Các khoản khác.	4,904,739	1,308,664
Cộng	**4,906,924**	**1,321,279**

6. Chi phí khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	689,755	-
- Các khoản bị phạt;	121,895	-
- Các khoản khác	-	(1,976)
Cộng	**811,650**	**(1,976)**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2025	Quý 4/2024
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**6,350,494**	**3,338,394**
- Chi phí nhân công	3,778,344	1,669,501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	156,250	127,614
- Chi phí dự phòng	(118,217)	22,010
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,976,344	1,004,504
- Chi phí khác bằng tiền	557,773	514,765
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**448,474**	**321,248**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	423,893	305,444
- Chi phí khác bằng tiền	24,581	15,804
Cộng	**6,798,968**	**3,659,642**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,717,219	3,054,576
- Chi phí nhân công	16,953,022	10,487,054
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,367,187	4,720,713
- Chi phí dự phòng	3,280,532	2,055,073
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65,731,420	40,241,724
- Chi phí khác bằng tiền	212,268	1,929,712
Cộng	**96,261,648**	**62,488,852**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	2,455,056	1,052,891
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	340,051	-
Cộng	**2,795,107**	**1,052,891**

(*): Thuế TNDN phát sinh tại thị trường nước ngoài

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	470,009	213,211
Cộng	**470,009**	**213,211**

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,166,742	74,694,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153,862,982	112,779,046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22,396,858	23,951,294
Tổng cộng	**223,426,582**	**211,424,346**
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	60,760,513	-
Phải trả người bán và phải trả khác	81,923,306	56,729,306
Chi phí phải trả	28,680,803	9,297,154
Tổng cộng	**171,364,622**	**66,026,460**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	74,694,006	-	-	74,694,006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	100,804,006	11,975,040	-	112,779,046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23,951,294	-	-	23,951,294
Tổng cộng	**199,449,306**	**11,975,040**	-	**211,424,346**
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	56,729,306	-	-	56,729,306
Chi phí phải trả	9,297,154	-	-	9,297,154
Tổng cộng	**66,026,460**	-	-	**66,026,460**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**133,422,846**	**11,975,040**	-	**145,397,886**

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	*Tại ngày cuối kỳ* Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	47,166,742	-	-	47,166,742
Phải thu khách hàng và phải thu khác	143,313,878	10,549,104	-	153,862,982
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22,396,858	-	-	22,396,858
Tổng cộng	**212,877,478**	**10,549,104**	**-**	**223,426,582**

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	13,698,631	47,061,882	-	60,760,513
Phải trả người bán và phải trả khác	81,923,306	-	-	81,923,306
Chi phí phải trả	28,680,803	-	-	28,680,803
Tổng cộng	**124,302,740**	**47,061,882**	**-**	**171,364,622**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**88,574,738**	**(36,512,778)**	**-**	**52,061,960**

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản phải thu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	553,290	880,703
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	15,821,737	7,566,929
Các công ty con của Tổng Công ty	10,064,172	4,388,032
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4,789,648	3,096,430
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	122,011	116,226
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	146,765	91,294
Các công ty con của Tổng Công ty	29,610,606	28,788,886
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,625,284	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số thông tin so sánh về giao dịch với các bên liên quan được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Kim Hoàng	Nguyễn Ngọc Trường	Nguyễn Xuân Cường

M.S.D.N: 0302495120 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ T.P HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Được ký bởi TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Ngày ký: 30.01.2026 20:46